

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2024/DS-PT

Ngày: 30 - 7 - 2024

V/v “*tranh chấp di sản thừa kế; đòi
lại tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi

Ông Nguyễn Việt Hùng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Lê Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:** Bà Lê Huyền Kim
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 55/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc “*tranh chấp di sản thừa kế; đòi lại tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 06/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 185/2024/QĐXX-PT ngày 17/6/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961; Cư trú tại: khu phố TT, phường TX, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt);

- Ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1960; Cư trú tại: ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt);

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1973; Cư trú tại: ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Luật sư Dương Vĩnh T3, sinh năm 1971; Địa chỉ: đường NH, tổ 3, khu phố 1, phường TĐ, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1971; Cư trú tại: ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1972; Cư trú tại: khu phố 1, phường TĐ, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1989, Cư trú tại: ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 5085m², tại thửa số 703, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước là do nông trường cao su TH cấp cho ông Nguyễn Văn H. Khoảng tháng 3 năm 1993 ông H bán cho bà T với giá vàng 9,5 chỉ 24k, trên đất có căn nhà tranh, vách nứa và khoảng 5 sào điều đang thu hoạch. Cuối năm 1993 là bà T chuyển nhượng lại cho mẹ là bà Trần Thị H1 và bố là ông Nguyễn Duy Đ với giá 9,5 chỉ vàng 24K, bà H1, ông Đ đưa vàng vào thời điểm chuyển nhượng năm 1993 luôn. Do có quan hệ bố mẹ và con nên bà T và bố mẹ bà không làm giấy tờ sang nhượng gì. Lúc này ông Đ, bà H1 và chị T2, ông N ở Bắc vào và ở trên căn nhà và đất này luôn. Năm 2002 bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ bà H1 (thành viên hộ gia đình lúc này là gồm bà H1, ông Đ, ông N và bà T2).

Xác định diện tích 5085 m², tại thửa số 703, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước là di sản của bà H1, ông Đ chết không để lại di chúc nên yêu cầu chia di sản theo:

- Hủy trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã điều chỉnh sang tên cho ông Nguyễn Duy N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 907219 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 02/5/2002 cho bà Trần Thị H1.

- Chia di sản thừa kế cho 04 người con đối với Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 907219 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 02/5/2002 cho bà Trần Thị H1 diện tích 5085 m², tại thửa số 703, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước theo quy định pháp luật.

Ngày 15/5/2023 bà T, ông T1, bà T2 có yêu cầu thay đổi yêu cầu, cụ thể:

- Hủy trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã điều chỉnh sang tên cho ông Nguyễn Duy N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 907219 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 02/5/2002 cho bà Trần Thị H1.

Ông Nguyễn Duy T1 nhận hưởng 05 mét ngang, sâu hết đất, trong đó có 100m² đất thổ cư; trên đất có 44 cây cao su 10 năm tuổi + 03 cây chuối. Vị trí đất nằm tiếp giáp đất ông Nguyễn Duy T1 hiện có (tiếp giáp thửa 701);

Ông T1 hoàn lại cho ông N số tiền 18.522.000đ (mười tám triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng), tương ứng giá trị 44 cây cao su và 03 cây chuối.

Bà Nguyễn Thị T nhận hưởng 05 mét ngang, sâu hết đất, trong đó có 100m² đất thổ cư; trên đất có 44 cây cao su 10 năm tuổi + 03 cây chuối. Vị trí đất tiếp giáp phần đất ông T1 được nhận.

Bà T hoàn lại cho ông N số tiền 18.522.000đ (mười tám triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng), tương ứng giá trị 44 cây cao su và 03 cây chuối.

Bà Nguyễn Thị T2 nhận hưởng 05 mét ngang, sâu hết đất, trong đó có 100m² đất thổ cư; trên đất có 44 cây cao su 10 năm tuổi + 04 cây chuối. Vị trí đất nằm tiếp giáp đất bà T được nhận, và tiếp giáp phần đất còn lại của ông N.

Bà T2 hoàn lại cho ông N số tiền 18.536.000đ (mười tám triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn), tương ứng giá trị 44 cây cao su và 04 cây chuối.

Phần đất còn lại giao cho ông Nguyễn Duy N.

Ngày 21/01/2024 bà T, bà T2 và anh T1 có bổ sung yêu cầu khởi kiện chia căn nhà có diện 52,1 m² như sau: chia 50% giá trị căn nhà cho anh N và 50% giá trị còn lại là di sản thừa kế chia cho 04 người là bà T, bà T2, ông T1 và ông N.

- *Tại Bản tự khai ngày 17/5/2021 ông Nguyễn Duy N trình bày:* Từ năm 1986 khi ấy tôi (Nguyễn Duy N) 15 tuổi đã ở cùng cha mẹ ngoài quê là lao động chính trong gia đình lúc đó chị T và anh T1, cô T2 đã đi vào miền nam trước. Đến năm 1992 tôi cùng mẹ (bà Trần Thị H1) chuyển vào xã TH lúc đầu ở nhờ căn nhà tranh của chị T (căn nhà, đất này có nguồn gốc chị T ra mua của ông Hoà). Đến năm 1993 chị T bán lại căn nhà và thửa đất này cho tôi và mẹ. Do không có tiền trả hết một lần cho chị T cho nên xin trả dần tôi đi làm thuê phụ hồ, xịt thuốc cỏ, thuốc trừ sâu cho người ta được đồng nào mua vàng trả cho chị T mãi đến năm 2002 mới trả hết nợ 9,5 chỉ vàng và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do mẹ tôi khi đó đứng tên trong sổ hộ khẩu gia đình cho nên tôi tôn trọng mẹ để mẹ đứng tên trong sổ đất. Sau khi mua lại thửa đất của chị T do căn nhà tranh tre cột gỗ tạp đã hư hỏng nên cuối năm 1993 làm căn nhà gỗ lợp ngói. Đến năm 2008 tôi lấy vợ là Nguyễn Thị X do nhà cửa khi ấy chật chội nên vợ chồng tôi làm căn nhà xây cấp 4 gần bên, số tiền này do ông bà ngoại ở ngoài quê cho 70 triệu đồng để làm nhà. Kể từ khi chuyển vào xã TH mặc dù trong sổ hộ khẩu mẹ tôi đứng tên chủ hộ nhưng tôi là lao động chính trong gia đình, mọi công việc nặng nhọc đều do tôi nài lưng ra làm hết. Đến khi mẹ già mất cũng là do vợ chồng tôi lo toan ma chay hết. Riêng cha tôi mặc dù có thời gian đứng tên trong sổ hộ khẩu nhưng thực chất cha tôi không chung sống cùng với mẹ con tôi, cũng như không có công sức đóng góp trong khối tài sản nêu trên, cha tôi cứ ra quê ở một thời gian lại vào ở được vài bữa lại về quê cho đến khi mẹ tôi đã mất năm 2012 cha tôi mới vào ở với vợ chồng tôi, đến năm 2013 cha tôi mất cũng do vợ chồng tôi đứng ra lo ma chay cho cha. Đến năm 2012 do cây Điều đã già cỗi nên vợ chồng tôi đã chuyển đổi trồng cây Cao Su đến nay đã cho thu hoạch.

Từ những vấn đề tôi trình bày nêu trên xét thấy tôi là người có công sức đóng góp nhiều nhất trong khối tài sản nêu trên, cũng như có phần công sức của vợ tôi là Nguyễn Thị X cho nên tôi yêu cầu như sau: tôi có nguyện vọng để căn nhà gỗ làm nhà thờ họ; phần còn lại, yêu cầu Tòa án chỉ chia ½ tài sản của mẹ tôi theo luật định còn ½ tài sản nêu trên là phần của tôi không chia.

- *Tại Bản tự khai ngày 18/8/2023 bà Nguyễn Thị X có ý kiến:* Tôi và ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1971 là vợ chồng. Tôi và ông N chung sống từ năm 2007 và có 02 con chung. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của ông N có trước khi cưới tôi. Số tiền mua thửa đất này là của ông N làm mà có, ông N làm bao nhiêu tiền đều đưa cho mẹ là bà H1 và sau đó bà H1 đã trả tiền này cho bà T. Do ông N không biết chữ nên nhờ bà H1 là mẹ đứng tên dùm sổ đỏ. Quá trình sử dụng đất là ông N trồng cây cao su và căn nhà hiện nay vợ chồng đang ở là do vợ chồng vay tiền của bố mẹ tôi là ông T2, bà N1 với số tiền 70.000.000đồng để làm nhà và hiện nay vợ chồng tôi vẫn chưa trả số tiền 70.000.000đồng cho bố mẹ ruột của tôi (ông T2, bà N1). Nay tôi xác định thửa đất mà đang tranh chấp là của ông N nên không đồng ý chia cho ai cả và tôi cũng có yêu cầu độc lập nếu phải chia thừa kế thì phải chia phần công sức đóng góp cho tôi trong vụ án này. Tôi sẽ nộp đơn yêu cầu độc lập để đòi quyền lợi của tôi cho Tòa án trong thời hạn 03 ngày sau.

Nguồn thu nhập chính của gia đình tôi hiện nay cũng từ thửa đất này là thu hoạch mủ từ cây cao su và các cây rau, trái trên vườn. Tôi đề nghị Tòa án xem xét cho gia đình tôi. Hiện nay ông N bị thương ở chân và con trai đầu của vợ chồng đang bị bệnh đao (không nhận thức được).

Nếu mà chia đất cho bà T, ông T1, bà T2 thì gia đình tôi không có nguồn thu nhập ăn uống hàng ngày được.

- *Tại Bản tự khai ngày 08/12/2021 ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị N1 có ý kiến:* chúng tôi là cha mẹ ruột của chị Nguyễn Thị X vợ anh Nguyễn Duy N. Anh N kết hôn chung sống với con gái tôi từ năm 2008 cho đến nay, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TH. Sau khi vợ chồng anh N kết hôn ở chung trong gia đình mẹ anh N một thời gian ngắn thì hay mâu thuẫn với nhau giữa mẹ anh N và vợ chồng anh N nên con tôi ngỏ lời mượn vợ chồng tôi 70.000.000đồng để làm nhà ra ở riêng. Khi nghe con nói mượn tiền như vậy thì vợ chồng tôi đã đồng ý và gửi tiền vào cho con vay để làm nhà trên đất của gia đình anh N ở gần bên để tiện qua lại chăm sóc mẹ anh N là bà H1 khi ấy bà H1 cũng đã tuổi cao sức yếu.

Nay, ông T2, bà N1 biết được cha mẹ anh N mất các anh chị, em ruột của anh N đã làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật nhưng trong đơn họ không đề cập đến số tiền mà vợ chồng tôi đã cho vợ chồng anh N, bà X mượn để xây nhà cấp 4 tọa lạc trên đất. Vì vậy ông Thùy, bà N1 có yêu cầu độc lập yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất phải trả cho ông T2, bà N1 số tiền 70.000.000đồng.

Tại Bản ý kiến ngày 09/12/2021 ông Vũ Thế Q là người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công chứng A, tỉnh Bình Phước trình bày:

Qua kiểm tra hồ sơ lưu và đối chiếu với quy định của pháp luật Phòng công chứng nhận thấy văn bản khai nhận di sản thừa kế số công chứng 3859, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD được chứng nhận ngày 08/5/2017 là có cơ sở pháp lý và tuân thủ đúng trình tự, quy định của pháp luật vì những lẽ sau:

1. Việc công chứng văn bản khai nhận di sản thừa kế thực hiện đúng thẩm quyền công chứng theo quy định tại Điều 42 Luật công chứng.

2. Quyền sử dụng đất tại thời điểm công chứng đủ điều kiện thừa kế không vi phạm Luật đất đai theo Điều 188 Luật đất đai 2013.

3. Việc công chứng văn bản khai nhận di sản thừa kế được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 41 của Luật công chứng năm 2014 về công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng và Điều 58 của Luật công chứng viên năm 2014 công chứng văn bản khai nhận di sản.

4. Di sản thừa kế được thực hiện việc niêm yết tại UBND cấp xã theo thời hạn quy định.

5. Người yêu cầu công chứng văn bản bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền và nghĩa dân sự theo quy định pháp luật và có năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật.

6. Người tham gia ký kết văn bản cam đoan những thông tin đã ghi trong văn bản là đúng sự thật.

Tại Bản tự khai ngày 20/5/2022 ông Nguyễn Văn T4 là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Đ trình bày: Về trình tự thủ tục điều chỉnh trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã điều chỉnh cho ông Nguyễn Duy N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 907219, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 1894/QSDĐ/642/QĐUB do UBND thị xã Đ cấp ngày 02/5/2002 cho bà Trần Thị H1, ngày 05/06/2017 là đúng về trình tự. Tuy nhiên căn cứ vào văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 08/5/2017 tại Phòng công chứng A, tỉnh Bình Phước thì ông N đã cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản. Qua quá trình giải quyết tại Tòa án thể hiện bà Trần Thị H1 và ông Nguyễn Duy Đ có 04 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Duy T1, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Duy N. Như vậy việc ông N đã cam đoan không bỏ sót người thừa kế tại Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 08/5/2017 làm thủ tục thừa kế thừa đất số 703, tờ bản đồ số 39 xã TH cho một mình ông N là không đúng sự thật, sai quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại các phiên tòa sơ thẩm:

- Các nguyên đơn bà T, ông T1, bà T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế như sau:

Ông Nguyễn Duy T1 nhận hưởng 05 mét ngang, sâu hết đất, trong đó có 100m² đất thổ cư; trên đất có 44 cây cao su 10 năm tuổi + 03 cây chuối. Vị trí đất nằm tiếp giáp đất ông Nguyễn Duy T1 hiện có (tiếp giáp thửa 701);

Ông T1 hoàn lại cho ông N số tiền 18.522.000đ (mười tám triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng), tương ứng giá trị 44 cây cao su và 03 cây chuối.

Bà Nguyễn Thị T nhận hưởng 05 mét ngang, sâu hết đất, trong đó có 100m² đất thổ cư ; trên đất có 44 cây cao su 10 năm tuổi + 03 cây chuối. Vị trí đất tiếp giáp phần đất ông T1 được nhận.

Bà T hoàn lại cho ông N số tiền 18.522.000đ (mười tám triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng), tương ứng giá trị 44 cây cao su và 03 cây chuối.

Bà Nguyễn Thị T2 nhận hưởng 05 mét ngang, sâu hết đất, trong đó có 100m² đất thổ cư; trên đất có 44 cây cao su 10 năm tuổi + 04 cây chuối. Vị trí đất nằm tiếp giáp đất bà T được nhận, và tiếp giáp phần đất còn lại của ông N.

Bà T2 hoàn lại cho ông N số tiền 18.536.000đ (mười tám triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng), tương ứng giá trị 44 cây cao su và 04 cây chuối.

Phần đất còn lại giao cho ông Nguyễn Duy N.

Ngày 21/01/2024 Tòa án nhân dân thành phố Đ nhận được đơn khởi kiện bổ sung xin chia di sản là căn nhà có diện tích 52,1 m² có một phần là di sản của ông Đ, bà H1 của bà T, bà T2.

Tại phiên tòa ngày 02/02/2024 bà T, bà T2, ông T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, bà T2, ông T1 có ý kiến: xin bổ sung yêu cầu khởi kiện chia căn nhà có diện 52,1 m² như sau: chia 50% giá trị căn nhà cho anh N và 50% giá trị còn lại là di sản thừa kế nên chia cho 04 người là bà T, bà T2, ông T1 và ông N.

- Ông Dương Vĩnh T3 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1, bà T, bà T2 có ý kiến: Xác định tài sản do ông Đ bà H1 để lại là mảnh đất có diện tích 5.085m², thuộc thửa đất số 703, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 907219, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 1894/QSDĐ/642/QĐUB do UBND thị xã Đ cấp ngày 02/5/2002 cho hộ bà Trần Thị H1. Theo kết quả đo đạc do Công ty TNHH MTV bản đồ TT thực hiện thì mảnh đất do ông Đ bà H1 để lại có diện tích 5.096,6m², thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 20; trong đó chiều ngang phía trước giáp đường đi là 32,36 mét; chiều ngang phía sau là 33,60 mét; chiều dài cạnh giáp ranh đất ông Nguyễn Duy T1 (thửa 701) là 151,57 mét; cạnh tiếp giáp đất ông Hoàng Ngọc A và ông Cao Đình S là 153,55 mét.

Năm 2011, bà Trần Thị H1 qua đời, không để lại di chúc, đến năm 2013 ông Nguyễn Duy Đ qua đời, không để lại di chúc. Sau khi ông Đ bà H1 qua đời, ông Nguyễn Duy N là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên.

Ngày 08/5/2017, ông N tự làm thủ tục khai nhận thừa kế, qua đó khai nhận mình là người thừa kế duy nhất của ông Đ bà H1. Ngày 05/6/2017, cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh trang 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 907219, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 1894/QSDĐ/642/QĐUB do UBND thị xã Đ cấp ngày 02/5/2002, công nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Duy N.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất do ông Đ bà H1 để lại. Cụ thể: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 907219, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 1894/QSDĐ/642/QĐUB do UBND thị xã Đ cấp ngày 02/5/2002 cho hộ bà Trần Thị H1 thì quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình. Theo luật đất đai năm 1993, được sửa đổi bổ sung năm 1998 thì Hộ gia đình là chủ thể có quyền sử dụng đất. Điều 118 bộ luật dân sự năm 1996 quy định quyền sử dụng đất hợp pháp của Hộ gia đình là tài sản chung của hộ. Theo Khoản 29, Điều 3 luật đất đai hiện hành thì Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Theo sổ hộ khẩu gia đình bà Trần Thị H1 thì tại thời điểm cấp GCN quyền sử dụng đất cho hộ bà H1 (năm 2002) thì trong hộ khẩu có bà Trần Thị H1, ông Nguyễn Duy Đ, ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị T2. Tuy nhiên bà T2 thừa nhận bà vào năm trước, không chung sống cùng gia đình bà H1, không có quyền lợi liên quan đến hộ gia đình do bà H1 đứng tên chủ hộ. Như vậy, quyền sử dụng 5.096,6m², thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 20; trong đó chiều ngang phía trước giáp đường đi là 32,36 mét; chiều ngang phía sau là 33,60 mét; chiều dài cạnh giáp ranh đất ông Nguyễn Duy T1 (thửa 701) là 151,57 mét; cạnh tiếp giáp đất ông Hoàng Ngọc A và ông Cao Đình S là 153,55 mét (theo kết quả đo đạc thực tế do Công ty TT thực hiện) là tài sản chung của ông Nguyễn Duy Đ bà Trần Thị H1 và ông Nguyễn Duy N.

Xét ông N là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất sau khi bà H1 và ông Đ chết, nên các nguyên đơn đồng ý để lại diện tích gồm 2,36 mét ngang phía trước và 3,6 mét ngang phía sau, chiều sâu hết đất, để ông N sử dụng.

Các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia diện tích đất gồm 30 mét ngang, tính từ mốc giáp ranh đất ông Nguyễn Duy T1 sang, thành 03 phần, mỗi phần 10 mét ngang, chiều sâu hết đất, tương ứng với 03 người có tên trong sổ hộ khẩu gia đình (gồm bà H1, ông Đ, ông N). Phần của ông Đ với bà H1 được xác định là di sản thừa kế. Đối với 400m² đất thổ cư thì yêu cầu chia làm 04 phần, mỗi phần 100m², tương ứng 04 người con của ông Đ bà H1, mỗi người nhận 100m².

Cụ thể: 20 mét ngang chia 4 = 05 mét mỗi người, trong đó có 100m² đất thổ cư. Các nguyên đơn yêu cầu được chia, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Duy T1 được chia 05 mét ngang, sâu hết đất (762,7m²), trong đó có 100m² đất thổ cư; trên đất có 44 cây cao su + 04 cây chuối + 02 cây bưởi + 01 cây mít + 01 cây măng cầu (na). Vị trí đất nằm tiếp giáp đất ông Nguyễn Duy T1 hiện có (tiếp giáp thửa 701); Khi ông T1 nhận các tài sản trên thì ông T1 hoàn lại cho ông N số tiền giá trị tài sản trên đất do ông N trồng.

- Bà Nguyễn Thị T được chia 05 mét ngang, sâu hết đất (771,7m²), trong đó có 100m² đất thổ cư ; trên đất có 44 cây cao su + 06 cây chuối + 01 cây mận + 02 cây xoài + 01 cây bưởi + 01 cây vú sữa + 02 cây măng cầu. Vị trí đất tiếp giáp phần đất ông T1 được nhận. Một phần căn nhà ngói 03 gian, bà T tự tháo

dỡ. Khi bà T nhận các tài sản trên thì bà T hoàn lại cho ông N số tiền giá trị tài sản trên đất do ông N trồng.

- Bà Nguyễn Thị T2 được chia 05 mét ngang, sâu hết đất (701,5m²), trong đó có 100m² đất thổ cư; trên đất có 44 cây cao su + 04 cây chuối + 01 cây ổi + 01 cây vú sữa + 01 phần gian nhà ngói + 01 chuồng heo + 01 giếng nước đào. Vị trí đất nằm tiếp giáp đất bà T được nhận, và tiếp giáp phần đất còn lại của ông N. Một phần gian nhà ngói, chuồng heo, giếng đào sâu 12 mét do cha mẹ để lại, các thừa kế tự tháo dỡ. Khi bà T2 nhận các tài sản trên thì bà T2 hoàn lại cho ông N số tiền giá trị tài sản trên đất do ông N trồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung chia căn nhà có diện 52,1 m² như sau: chia 50% giá trị căn nhà cho anh N và 50% giá trị còn lại là di sản thừa kế nên chia cho 04 người là bà T, bà T2, ông T1 và ông N. Căn nhà 52,1 m² giao cho bà T2 và bà T2 có trách nhiệm hoàn lại giá trị cho bà T, ông T1 và ông N.

- Ý kiến của ông Trần Văn D là người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày: từ những năm 1986 khi đó anh N khoảng 15 tuổi đã nghỉ học ở nhà phụ giúp cha mẹ và là lao động chính trong gia đình, lúc đó chị T, anh T1, chị T2 đã đi vào miền Nam trước. Đến năm 1992 anh N đã cùng mẹ là bà H1 chuyển vào xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước lúc đầu ở nhờ căn nhà tranh của chị T (căn nhà này có nguồn gốc chị T mua của ông H) đến năm 1993 chị T bán lại căn nhà và thửa đất này cho cho anh N và bà H1. Do không có đủ tiền trả hết cho chị T một lần nên xin trả dần khi đó anh N phải đi làm thuê phụ hồ, xit cở làm thuê được đồng nào thì mua vàng trả cho chị T mãi đến năm 2002 mới trả hết cho chị T 9,5 chỉ vàng 24K và làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Do bà H1 khi đó đứng tên trong sổ hộ khẩu là chủ hộ nên anh N đã tôn trọng mẹ để cho bà H1 đứng tên sổ đất. Tài sản trên đất hiện nay là do anh N và chị X tạo dựng. Riêng cha anh N là ông Nguyễn Duy Đ mặc dù có thời gian đứng tên trong sổ hộ khẩu gia đình nhưng trên thực tế cha anh N không có công sức đóng góp trong việc tạo dựng khối tài sản gia đình vì ông Đ khi chuyển đến xã TH đã mất sức lao động đang được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng. Hoàn cảnh gia đình anh N hiện nay hết sức bi đát, hai con nhỏ đại bị bệnh Đào bẩm sinh hưởng trợ cấp xã hội. Thu nhập chính của gia đình anh N hiện nay chỉ có hơn 300 cây Cao su đang cho thu nhập trên thửa đất tranh chấp. Nay các anh chị em của anh N yêu cầu chia đất trong khi họ đã có nhà đất và cuộc sống ổn định khá giả hơn anh N rất nhiều, họ cũng không có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, hạn mức đất ở đã được cấp đủ. Vì lẽ đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Tài sản tranh chấp anh N có công sức đóng góp nhiều nhất cho nên phần của anh N phải được hưởng 50%, 50% còn lại chia theo pháp luật làm 4 phần tương ứng mỗi kỹ phần ngang theo mặt đường là 4m nhưng do mức hạn điền không đủ tách thửa nên đề nghị chia bằng tiền theo Hội đồng định giá.

Đối với yêu cầu bổ sung yêu cầu khởi kiện chia căn nhà có diện 52,1 m² của bà T, bà T2 và ông T1 thì ông N đồng ý chia 50% giá trị căn nhà cho anh N và 50% giá trị còn lại là di sản thừa kế nên chia cho 04 người là bà T, bà T2, ông T1 và ông N.

-Ngày 29/12/2023 Tòa án nhân dân thành phố Đ nhận được Đơn xin rút yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị N1 về việc xin rút yêu cầu về việc buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất có yêu cầu chia di sản thừa kế phải trả ông T2, bà N1 số tiền 70.000.000 đồng theo tỷ lệ di sản được nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 06/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2. Xác định 1/2 quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 703 có diện tích 5.085m² có giá trị 1.132.600.000 đồng và 1/2 căn nhà gỗ có tường xây bao trên đất có diện tích 52,1m² có giá trị 8.440.000đồng, đất và nhà tại ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Tổng giá trị di sản 1.141.040.000đồng (*Một tỷ một trăm bốn mươi một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*) là di sản của cụ H1 và cụ Đ.

Chia cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2 mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của cụ Trần Thị H1 và cụ Nguyễn Duy Đ với số tiền là 285.260.000đồng (*Hai trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Giao cho ông Nguyễn Duy N được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu 1/2 quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 703 và 1/2 căn nhà gỗ có tường xây bao trên đất có diện tích 52,1m², thửa đất tọa lạc tại ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Buộc ông Nguyễn Duy N hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2 mỗi người số tiền 285.260.000 đồng (*Hai trăm tám mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Ông Nguyễn Duy N được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số 703, tờ bản đồ số 39, đất tọa lạc tại ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Kiến nghị UBND thành phố Đ thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 907219, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 1894/QSDĐ/642/QĐUB do UBND thị xã Đ cấp ngày 02/5/2002 cho bà Trần Thị H1; ngày 05/06/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã (nay là thành phố) Đ điều chỉnh trang tư thừa kế cho ông Nguyễn Duy N.

Ông Nguyễn Duy N được quyền đăng ký kê khai, đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của bản án.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị N1 đối với yêu cầu buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất có yêu cầu chia di sản thừa kế phải trả ông T2, bà N1 số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) theo tỷ lệ di sản được nhận.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/02/2024 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.
- Bị đơn vẫn giữ quan điểm.
- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 06/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của các nguyên đơn làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định tại các điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2, Hội đồng xét xử xét thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc của thửa đất: Các nguyên đơn cho rằng nguồn gốc thửa số 703, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (gọi tắt thửa 703) là do bà T nhận chuyển nhượng của bà H với giá 9,5 chỉ vàng 24k, trên đất có căn nhà tranh, vách nửa và khoảng 5 sào điều đang thu hoạch. Cuối năm 1993 là bà T chuyển nhượng lại cho mẹ là cụ H1 và bố là cụ Đ với giá 9,5 chỉ vàng 24K, cụ Đ, cụ H1 trả vàng tại thời điểm chuyển nhượng. Số vàng để mua thửa 703 có được do cụ Đ, cụ H1 bán 02 thửa đất ở ngoài bắc mà có. Thời điểm này sổ hộ khẩu gia đình gồm có cụ Đ, cụ H1, ông N và bà T2, nhưng bà T2 đã đi lấy chồng và ở riêng ngay sau đó và tách khẩu, nay các nguyên đơn xác định nhà và đất đang tranh chấp có 20m ngang x dài hết đất, cùng 50% giá trị căn nhà là di sản của bố mẹ là cụ H1 và cụ Đ, phần còn lại là của ông N. Còn bị đơn ông N cho rằng vào năm 1992 ông N cùng cụ H1 chuyển vào xã TH, lúc đầu thì ở trên thửa 703 của chị T. Đến cuối năm 1993 thì chị T bán thửa đất này cho ông N và cụ H1. Do không có tiền trả hết một lần cho chị T

nên phải trả dần và ông N đã đi làm thuê đến năm 2002 mới trả hết 9,5 chỉ vàng cho chị T và khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lúc đó cụ H1 đứng tên trong sổ hộ khẩu gia đình nên ông N để mẹ đứng tên trong sổ đất, ông N xác định nhà và đất tranh chấp hiện nay có ½ diện tích đất và nhà là tài sản riêng của ông còn ½ nhà đất còn lại là di sản của cụ H1, cụ Đ.

Như vậy, các nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được với nhau về việc nguồn tiền, vàng để nhận chuyển nhượng thửa đất 703. Đồng thời, các bên nguyên đơn và bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh và không có nhân chứng để làm chứng về việc giao nhận tiền giữa bà T và cụ H1, cụ Đ; giữa ông N và bà T. Hơn nữa bà T là nguyên đơn trong vụ án, đang có tranh chấp với ông N nên lời trình bày của bà T cho rằng cụ H1, cụ Đ trả vàng cho bà 01 lần và lời khai của ông N trình bày tiền ông N làm thuê dành dụm mua vàng trả để trả nhiều lần cho bà T là không khách quan nên không có cơ sở xem xét lời khai của các đương sự về nguồn tiền, vàng để nhận chuyển nhượng thửa đất 703 của cụ H1 và cụ Đ. Tại cấp phúc thẩm các nguyên đơn có cung cấp giấy xác nhận về việc cụ H1, cụ Đ có bán 02 thửa đất ngoài quê ở Hà Tĩnh để chứng minh cho việc sử dụng số tiền trên để mua thửa 703 của bà T. Tuy nhiên giấy xác nhận này không chứng minh cho việc cụ H1, cụ Đ có dùng số tiền chuyển nhượng 02 thửa đất trên để sử dụng vào mục đích gì và có dùng số tiền này để mua lại thửa đất 703 của bà T không. Đồng thời những người xác nhận trong giấy xác nhận này, các nguyên đơn cũng không thể cung cấp thông tin để Tòa án triệu tập xác minh lại thông tin cung cấp trong giấy xác nhận này là đúng sự thật không. Do vậy không có căn cứ xác định về nguồn vàng để cụ H1, cụ Đ nhận chuyển nhượng thửa đất 703 nêu trên.

Do vậy cần căn cứ vào Sổ hộ khẩu được cấp năm 2001, thể hiện hộ cụ Trần Thị H1 gồm các thành viên cụ Trần Thị H1, cụ Nguyễn Duy Đ, bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Duy N; bà T2 xác định bà T2 có tên trong sổ hộ khẩu nhưng không có đóng góp gì nên cần xác định thửa đất nêu trên là tài sản chung của cụ H1, cụ Đ và ông N.

[2.2] Về công sức đóng góp: Ông N sinh năm 1971 và các đương sự đều xác định ông N ở trên thửa đất đang tranh chấp từ lúc cụ Đ, cụ H1 nhận chuyển nhượng cho đến nay. Còn Cụ Đ công tác tại Lâm trường trồng rừng HK, Hà Tĩnh đến khi nghỉ hưu, ông thường xuyên về quê không ở xuyên suốt cùng với ông N và cụ H1. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ Đ 69 tuổi, còn cụ H1 66 tuổi, ông N 31 tuổi, khi nhận chuyển nhượng trên đất chỉ có căn nhà tranh và một số cây điều, đến năm 1993 ông N, cụ H1 đã xây dựng lại căn nhà gỗ (tường xây bao quanh nhà gỗ). Sau khi cụ H1 chết, năm 2012 ông N, bà X (vợ ông N) cưa hết cây điều trên đất và xây dựng một số công trình, cây cao su và một số cây ăn trái theo như biên bản xem xét thẩm định ghi nhận nhưng bà T, ông T1, bà T2 không có ý kiến gì. Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn cho rằng ông N đã được bố mẹ cho phần diện tích khác để bù đắp công sức ông N phụ giúp bố mẹ khi ở cùng, đồng thời Tòa án đã tiến hành lấy lời khai bà P là người ông T1 cho rằng đã bán xác nhà gỗ để ông T1 mang về dựng nhà cho bố mẹ. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của bà P là chưa đủ căn cứ khẳng định việc

ông T1 có mua căn nhà gỗ về dựng trên diện tích đất cho cụ H1 cụ Đ sinh sống và không có tài liệu chứng cứ chứng minh cụ H1, cụ Đ đã tặng cho ông N diện tích đất khác để bù đắp công sức nên không có cơ sở chấp nhận. Do vậy, cấp sơ thẩm đã xem xét công sức đóng góp và gìn giữ di sản của ông N theo như nội dung phân tích đánh giá và phân chia của Tòa cấp sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp, đúng quy định của pháp luật nên kháng cáo của các nguyên đơn về phần này là không có căn cứ.

[2.3] Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 08/05/2017, ông N làm thủ tục kê khai nhận di sản thừa kế và cam kết ông N là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật và là người thừa kế duy nhất của cụ Trần Thị H1. Đến ngày 05/06/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Đ điều chỉnh trang tư thừa kế cho ông N là chưa đúng sự thật, giấu người thừa kế vi phạm quy định tại Điều 609, 610, 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Cần Kiến nghị UBND thành phố Đ thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 907219, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 1894/QSDĐ/642/QĐUB do UBND thị xã Đ cấp ngày 02/5/2002 cho bà Trần Thị H1, ngày 05/06/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Đ điều chỉnh trang tư thừa kế cho ông Nguyễn Duy N.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 06/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự mỗi người phải chịu án phí trên giá trị di sản thừa kế được chia, cụ thể bà T, ông T1, bà T2, ông N được nhận là 285.260.000đồng. Do đó, bà T, ông T1, bà T2 và ông N phải chịu số tiền án phí tương ứng với giá trị tài sản được nhận là 14.263.000đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 3.000.000 đồng, chi phí đo đạc thửa đất tranh chấp là 17.140.000đồng. Tổng cộng 20.140.000đồng, bà T đã nộp. Ông N, bà T2, ông T1 có trách nhiệm hoàn lại cho bà T mỗi người 5.035.000đồng (năm triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của các nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quan điểm Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 06/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước;

Áp dụng căn cứ Điều 212, 219, 609, 610, 611, 612, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2. Xác định 1/2 quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 703 có diện tích 5.085m² có giá trị 1.132.600.000 đồng và 1/2 căn nhà gỗ có tường xây bao trên đất có diện tích 52,1m² có giá trị 8.440.000 đồng, đất và nhà tại ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Tổng giá trị di sản 1.141.040.000 đồng (*Một tỷ một trăm bốn mươi một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*) là di sản của cụ H1 và cụ Đ.

2. Chia cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Duy N mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của cụ Trần Thị H1 và cụ Nguyễn Duy Đ với số tiền là 285.260.000 đồng (*Hai trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Giao cho ông Nguyễn Duy N được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu 1/2 quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 703 và 1/2 căn nhà gỗ có tường xây bao trên đất có diện tích 52,1m², thửa đất tọa lạc tại ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Buộc ông Nguyễn Duy N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2 mỗi người số tiền 285.260.000 đồng (*Hai trăm tám mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Ông Nguyễn Duy N được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số 703, tờ bản đồ số 39, đất tọa lạc tại ấp 7, xã TH, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Kiến nghị UBND thành phố Đ thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 907219, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 1894/QSDĐ/642/QĐUB do UBND thị xã Đ cấp ngày 02/5/2002 cho bà Trần Thị H1; ngày 05/06/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã (nay là thành phố) Đ điều chỉnh trang tư thừa kế cho ông Nguyễn Duy N.

Ông Nguyễn Duy N được quyền liên hệ đăng ký kê khai, đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của bản án.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị N1 đối với yêu cầu buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất có yêu cầu chia di sản thừa kế phải trả ông T2, bà N1 số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) theo tỷ lệ di sản được nhận.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T phải chịu 14.263.000đồng được trừ vào số tiền 5.625.000đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 000522 ngày 10/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, bà T còn phải nộp tiếp 8.638.000đồng (*Tám triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

Bà T2, ông T1, ông N mỗi người phải chịu 14.263.000đồng (*Mười bốn triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng*).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị N1 số tiền 1.750.000đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0004055 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

5. Chi phí thẩm định, định giá và đo đạc tài sản: bà T đã nộp 20.140.000đồng. Ông N, bà T2, ông T1 có trách nhiệm hoàn lại cho bà T mỗi người 5.035.000đồng (*Năm triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001054 ngày 19/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn ông Nguyễn Duy T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001055 ngày 19/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001056 ngày 19/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- TAND thành phố Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nga